*\*Areas in this glossary are intentionally empty, as we haven’t covered key terms and definitions that fall under certain letters just yet. As the program progresses, the glossaries will populate with many more items.*

*\*Các khu vực trong bảng thuật ngữ này được cố ý để trống, vì chúng tôi chưa đề cập đến các thuật ngữ và định nghĩa chính thuộc các chữ cái nhất định. Khi chương trình tiến triển, các bảng thuật ngữ sẽ xuất hiện với nhiều mục hơn.*

A

**Analytical skills:** Qualities and characteristics associated with using facts to solve problems

**Kỹ năng phân tích:** Phẩm chất và đặc điểm liên quan đến việc sử dụng dữ kiện để giải quyết vấn đề

**Analytical thinking:** The process of identifying and defining a problem, then solving it by using data in an organized, step-by-step manner

**Tư duy phân tích:** Quá trình xác định và xác định vấn đề, sau đó giải quyết nó bằng cách sử dụng dữ liệu theo cách có tổ chức, từng bước

B

C

**Context:** The condition in which something exists or happens - Bối cảnh: Điều kiện trong đó một cái gì đó tồn tại hoặc xảy ra

D

**Data:** A collection of facts - Dữ liệu: Tập hợp các dữ kiện

**Data analysis:** The collection, transformation, and organization of data in order to draw conclusions, make predictions, and drive informed decision-making - Phân tích dữ liệu: Việc thu thập, chuyển đổi và tổ chức dữ liệu để đưa ra kết luận, đưa ra dự đoán và thúc đẩy quá trình ra quyết định sáng suốt

**Data analyst:** Someone who collects, transforms, and organizes data in order to draw conclusions, make predictions, and drive informed decision-making - Nhà phân tích dữ liệu: Người thu thập, biến đổi và sắp xếp dữ liệu để đưa ra kết luận, đưa ra dự đoán và đưa ra quyết định sáng suốt

**Data analytics:** The science of data - Phân tích dữ liệu: Khoa học về dữ liệu

**Data design:** How information is organized - Thiết kế dữ liệu: Cách tổ chức thông tin

**Data-driven decision-making:** Using facts to guide business strategy - Ra quyết định dựa trên dữ liệu: Sử dụng dữ kiện để hướng dẫn chiến lược kinh doanh

**Data ecosystem:** The various elements that interact with one another in order to produce, manage, store, organize, analyze, and share data - Hệ sinh thái dữ liệu: Các yếu tố khác nhau tương tác với nhau để sản xuất, quản lý, lưu trữ, tổ chức, phân tích và chia sẻ dữ liệu

**Data science:** A field of study that uses raw data to createnew ways of modeling and understanding the unknown - Khoa học dữ liệu: Một lĩnh vực nghiên cứu sử dụng dữ liệu thô để tạo ra những cách mới để lập mô hình và hiểu những điều chưa biết

**Data strategy:** The management of the people, processes, and tools used in data analysis - Chiến lược dữ liệu: Việc quản lý con người, quy trình và công cụ được sử dụng trong phân tích dữ liệu

**Data visualization:** The graphical representation of data - Trực quan hóa dữ liệu: Biểu diễn đồ họa của dữ liệu

**Dataset:** A collection of data that can be manipulated or analyzed as one unit - Bộ dữ liệu: Tập hợp dữ liệu có thể được thao tác hoặc phân tích dưới dạng một đơn vị

E

F

G

**Gap analysis:** A method for examining and evaluating the current state of a process in order to identify opportunities for improvement in the future - Phân tích lỗ hổng: Một phương pháp kiểm tra và đánh giá tình trạng hiện tại của một quy trình nhằm xác định các cơ hội cải tiến trong tương lai

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

**Root cause:** The reason why a problem occurs- Nguyên nhân gốc rễ: Lý do tại sao một vấn đề xảy ra

S

T

**Technical mindset:** The ability to break things down into smaller steps or pieces and work with them in an orderly and logical way- Tư duy kỹ thuật: Khả năng chia mọi thứ thành các bước hoặc phần nhỏ hơn và làm việc với chúng một cách có trật tự và hợp lý

U

V

**Visualization:** (Refer to data visualization) - Trực quan hóa: (Tham khảo phần trực quan hóa dữ liệu) - The graphical representation of data - Trực quan hóa dữ liệu: Biểu diễn đồ họa của dữ liệu

W

X

Y

Z